

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của: UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 02/7/2024; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 330/TTr-STNMT ngày 11/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động theo các

Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 01: Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động; Phụ lục 02: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động.

2. Vị trí của các dự án sau khi thực hiện điều chỉnh *(thể hiện trong Trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực thực hiện dự án)*.

(Hồ sơ điều chỉnh lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định này, thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ đã được phê duyệt trên trang thông tin điện tử của Sở;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Động đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện theo quy định.

2. UBND huyện Sơn Động:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, trích lục bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định này, thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của huyện, đồng thời tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cập nhật các công trình, dự án sau khi đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, thành phố để triển khai thực hiện;

d) Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

e) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã;

f) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Sơn Động; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Sơn Động và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Sơn Động;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN.Son

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

Phụ lục 01: Điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 7 /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

| TT | Dự án trước khi điều chỉnh | | | | Dự án sau điều chỉnh | | | | Nội dung điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | | |
| 1 | Nâng cấp đường xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động đi xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn | DGT | 3,00 | Xã Tuấn Đạo | Nâng cấp đường xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động đi xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn | DGT | 6,00 | Xã Tuấn Đạo | Điều chỉnh quy mô tăng 3,0 ha | QĐ 4395/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Động phê duyệt dự án. |
| 2 | Công trình đường GT đoạn An Lạc - Hữu Sản (ĐH.94B)(Điểm đầu đầu nối QL279 thôn Đường Lợi, đi các thôn Đồng Dương, Đồng Khao, Thác, Đồng Bậy, Biêng, Nà Trắng xã An Lạc, đi thôn Phiên Hương, thôn Sản, xã Hữu Sản, điểm cuối đầu nối QL31) | DGT | 21,50 | Xã An Lạc, Xã Hữu Sản | Công trình đường GT đoạn An Lạc - Hữu Sản (ĐH.94B)(Điểm đầu đầu nối QL279 thôn Đường Lợi, đi các thôn Đồng Dương, Đồng Khao, Thác, Đồng Bậy, Biêng, Nà Trắng xã An Lạc, đi thôn Phiên Hương, thôn Sản, xã Hữu Sản, điểm cuối đầu nối QL31) | DGT | 18,50 | Xã An Lạc, Xã Hữu Sản | Điều chỉnh quy mô giảm 3,0 ha | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường BT liên xã An Bá - Tuấn Đạo- Thanh Luận, huyện Sơn Động (điểm đầu: thôn Đồng Tàn, xã An Bá; điểm cuối TL293 xã Thanh Luận) | DGT | 7,30 | Xã An Bá, Tuấn Đạo, Thanh Luận | Cải tạo, nâng cấp đường BT liên xã An Bá - Tuấn Đạo- Thanh Luận, huyện Sơn Động (điểm đầu: thôn Đồng Tàn, xã An Bá; điểm cuối TL293 xã Thanh Luận) | DGT | 9,00 | Xã An Bá, Tuấn Đạo, Thanh Luận | Điều chỉnh quy mô tăng 1,7 ha | QĐ số 974/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Động về việc phê duyệt dự án |

| TT | Dự án trước khi điều chỉnh | | | | Dự án sau điều chỉnh | | | | Nội dung điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | | |
| 4 | Công trình đường GT đoạn Cẩm Đàn - Thạch Sơn - Vân Sơn - Đình Lập, Lạng Sơn (ĐT291C) (Điểm đầu nối QL31 xã Cẩm Đàn, đi xã Đại Sơn, đi xã Phúc Sơn, đi xã Vân Sơn- Đình Lập Lạng Sơn) | DGT | 23,25 | Xã Cẩm Đàn, xã Phúc Sơn, xã Đại Sơn, xã Vân Sơn | Công trình đường GT đoạn Cẩm Đàn - Thạch Sơn - Vân Sơn - Đình Lập, Lạng Sơn (ĐT291C) (Điểm đầu nối QL31 xã Cẩm Đàn, đi xã Đại Sơn, đi xã Phúc Sơn, đi xã Vân Sơn- Đình Lập Lạng Sơn) | DGT | 21,55 | Xã Cẩm Đàn, xã Phúc Sơn, xã Đại Sơn, xã Vân Sơn | Điều chỉnh quy mô giảm 1,7 ha | |
| 5 | Công trình mở rộng tuyến đường xã từ thôn Tàu đến thôn Hạ làm đường tránh trung tâm xã | DGT | 4,09 | Xã Long Sơn | Đường tránh xã Long Sơn (điểm đầu từ QL 279 đi thôn Hạ, Tàu, điểm cuối ĐT 293), huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang | DGT | 5,60 | Xã Long Sơn | Điều chỉnh tên: và Điều chỉnh quy mô tăng 1,51 | QĐ số 985/QĐ-UBND huyện SD ngày 13/12/2022 về chủ trương đầu tư dự án |
| 6 | Công trình nối tiếp đường 293 (Long Sơn) | DGT | 19,01 | Xã Long Sơn | Công trình nối tiếp đường 293 (Long Sơn) | DGT | 17,50 | Xã Long Sơn | Điều chỉnh quy mô giảm 1,51 ha | |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Giáo Liêm | DGT | 2,00 | Xã Giáo Liêm | Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Giáo Liêm | DGT | 3,50 | Xã Giáo Liêm | Điều chỉnh quy mô tăng 1,50 | QĐ số 3946/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Động phê duyệt dự án. |

| TT | Dự án trước khi điều chỉnh | | | | Dự án sau điều chỉnh | | | | Nội dung điều chỉnh | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | | |
| 8 | Công trình đường GT đoạn Giáo Liêm - Phúc Sơn (ĐH.91) (Điểm đầu từ đầu cầu suối xả đi thôn Việt Tiến xã Giáo Liêm, đi thôn Suối Hấu xã Phúc Sơn, đi Đồng Cao xã Vân Sơn, điểm cuối nối đường tỉnh ĐT291C) (Phúc Sơn) | DGT | 11,50 | Xã Phúc Sơn, Xã Giáo Liêm, xã Đại Sơn | Công trình đường GT đoạn Giáo Liêm - Phúc Sơn (ĐH.91) (Điểm đầu từ đầu cầu suối xả đi thôn Việt Tiến xã Giáo Liêm, đi thôn Suối Hấu xã Phúc Sơn, đi Đồng Cao xã Vân Sơn, điểm cuối nối đường tỉnh ĐT291C) (Phúc Sơn) | DGT | 10,00 | Xã Phúc Sơn, Xã Giáo Liêm, xã Đại Sơn | Điều chỉnh quy mô giảm 1,50 ha | |
| 9 | Công trình trụ sở công an xã Phúc Sơn | CAN | 0,13 | Xã Phúc Sơn | Công trình trụ sở công an xã Phúc Sơn | CAN | 0,13 | Xã Phúc Sơn | Điều chỉnh vị trí trên bản đồ QH | Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công |
| 10 | Công trình trụ sở công an xã Yên Định | CAN | 0,13 | Xã Yên Định | Công trình trụ sở công an xã Yên Định | CAN | 0,13 | Xã Yên Định | Điều chỉnh vị trí trên bản đồ QH | Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công |
| 11 | Đường nội thị TDP Thượng đi TDP Hạ, thị trấn An Châu | DGT | 1,00 | TT An Châu | Sửa chữa, duy tu, đường nội thị thị trấn An Châu (Điểm đầu Trường THCS An Châu, điểm cuối tại KM75+341, QL31), huyện Sơn Động | DGT | 1,20 | TT An Châu | Điều chỉnh quy mô tăng 1,67 ha; tách 01 dự án thành 2 | Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện Sơn Động về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước |

| TT | Dự án trước khi điều chỉnh | | | | Dự án sau điều chỉnh | | | | Nội dung điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------|--------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | Hạng mục công trình, dự án | Mã đất | Diện tích, quy mô (ha) | Địa điểm | | |
| | | | | | Sửa chữa, duy tu đường nội thị thị trấn An Châu (Điểm đầu trạm Y tế Lưu động An Châu, điểm cuối tại KM74+634, QL31), huyện Sơn Động | DGT | 1,47 | TT An Châu | dự án | năm 2024 |
| 12 | Chưa có trong danh mục (Biểu 10/CH) của huyện Sơn Động | | | | Mở rộng trụ sở UBND xã Phúc Sơn | TSC | 1,00 | Xã Phúc Sơn | Bổ sung | Thông báo Kết luận số 07/TB-UBND ngày 18/01/2024 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Động |
| 13 | Công trình Khu Hành chính công TT Tây Yên Tử | TSC | 6,30 | TT. Tây Yên Tử | Công trình Khu Hành chính công TT Tây Yên Tử | TSC | 5,30 | TT. Tây Yên Tử | Điều chỉnh quy mô giảm 1,0 ha | |
| 14 | Công trình Khu khai thác vật liệu san lấp thôn Lọ | SKX | 5,00 | Xã Lê Viễn, Vân Sơn | Công trình Khu khai thác vật liệu san lấp thôn Lọ | SKX | 5,00 | Xã Lê Viễn, Vân Sơn | | Điều chỉnh chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) từ xã Lê Viễn sang xã Vân Sơn, trong tổng 5ha của dự án thì Lê Viễn còn 2,4ha; Vân Sơn 2,6ha |

Phụ lục số 02: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. Đất trồng lúa

Đơn vị tính: ha

| ST T | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích toàn huyện | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|---------|---------------------------|-----|---------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Xã Tuấn Đạo | | | Xã Cẩm Đàn | | |
| | | | | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) |
| - | Đất trồng lúa | LUA | 3.076,33 | 3.076,33 | 0,00 | 222,64 | 220,94 | -1,70 | 126,13 | 127,83 | 1,70 |
| - | Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 2.722,42 | 2.722,42 | 0,00 | 213,31 | 211,61 | -1,70 | 125,97 | 127,67 | 1,70 |

2. Đất trồng cây lâu năm

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích toàn huyện | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|-----|-----------------------|-----|---------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Thị trấn Tây Yên Tử | | | Xã Phúc Sơn | | |
| | | | | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) |
| - | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 6.724,65 | 6.724,65 | 0,00 | 852,46 | 853,46 | 1,00 | 610,93 | 609,93 | -1,00 |

3. Đất rừng sản xuất

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích toàn huyện | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|-----|----------------------|-----|---------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|
| | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Xã An Lạc | | | Xã Tuấn Đạo | | |
| | | | | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) |
| - | Đất rừng sản xuất | RSX | 39.312,88 | 39.312,88 | 0,00 | 3.713,50 | 3.716,50 | 3,00 | 5.779,15 | 5.776,15 | -3,00 |

4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích toàn huyện | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | |
|-----|--------------------------------------------|-----|---------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|----------------|--------------------|------------------|----------------|--------------------|
| | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Xã Vân Sơn | | | Xã Lê Viễn | | |
| | | | | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 354,72 | 354,72 | 0,00 | 5,84 | 3,24 | -2,60 | 0,00 | 2,6 | 2,60 |

5. Đất giao thông

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích toàn huyện | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | |
|-----|----------------------|-----|---------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|----------------|--------------------|------------------|----------------|--------------------|------------------|----------------|--------------------|
| | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Xã Tuấn Đạo | | | Xã An Lạc | | | Xã Cẩm Đàn | | |
| | | | | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.437,41 | 1.437,41 | 0,00 | 176,65 | 181,35 | 4,70 | 84,51 | 81,51 | -3,00 | 61,73 | 60,03 | -1,70 |

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích toàn huyện | | | Phân theo đơn vị hành chính | | | Phân theo đơn vị hành chính | | |
|------|-----------------------------|-----|---------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|----------------|--------------------|
| | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | TT. Tây Yên Tử | | | Xã Phúc Sơn | | |
| | | | | | | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh | Tăng (+); giảm (-) |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 25,88 | 25,88 | 0,00 | 6,67 | 5,67 | -1,00 | 0,62 | 1,62 | 1,00 |